

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37
PHỤ LỤC	38 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Tô Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Lã Quý Duẩn	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phan Thế Vinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lã Quý Duẩn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hóa	Giám đốc sản xuất đúc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Quyền Giám đốc sản xuất đúc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Bùi Thanh Tuệ	Giám đốc sản xuất kết cấu thép (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2022)
Ông Doãn Huy Phương	Quyền Giám đốc sản xuất kết cấu thép (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2022)
Ông Nguyễn Bảo Linh	Giám đốc kinh doanh & Marketing (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phạm Viết Long	Quyền Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Phạm Viết Long	Phó Giám đốc kinh doanh & Marketing (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2022)
Ông Thái Hồng Khanh	Giám đốc sản xuất Nhôm
Ông Nguyễn Việt Hùng	Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Nội	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lã Quý Duân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Số: 081503/2022/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

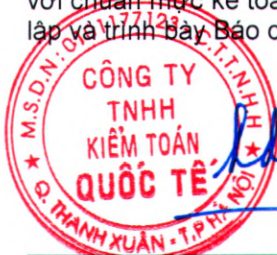
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc**

Chúng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		729.007.904.223	605.283.162.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	128.507.388.652	107.875.664.406
1. Tiền	111		53.507.388.652	67.875.664.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.722.917.555	307.840.508.068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	208.778.351.504	241.469.997.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.304.998.991	7.406.354.321
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	72.805.454.198	72.805.454.198
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	106.177.152.657	14.860.689.609
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(27.343.039.795)	(28.701.987.490)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	217.016.190.002	181.589.098.706
1. Hàng tồn kho	141		224.037.382.545	188.605.705.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.021.192.543)	(7.016.606.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.461.408.014	6.677.891.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	4.293.918.886	3.538.097.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.057.056.221	2.795.537.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	1.110.432.907	344.255.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.326.841.147	245.420.290.930
I. Tài sản cố định	220		67.389.397.827	74.226.824.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	67.389.397.827	74.226.824.581
- Nguyên giá	222		389.826.783.668	389.623.274.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(322.437.385.841)	(315.396.449.828)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.328.395.632	720.771.714
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.328.395.632	720.771.714
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.355.710.545	11.219.357.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	9.355.710.545	11.219.357.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		966.334.745.370	850.703.453.174


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		487.044.034.961	359.023.572.839
I. Nợ ngắn hạn	310		484.272.674.722	353.605.255.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	44.840.616.191	55.163.894.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	41.544.382.966	18.606.407.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	408.516.340	4.058.515.335
4. Phải trả người lao động	314		5.146.745.609	8.544.184.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.238.433.886	18.864.659.730
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	398.000.000	875.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	85.438.075.446	735.420.738
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	276.171.035.655	232.611.258.514
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	3.036.549.139	2.853.625.073
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.050.319.490	11.292.289.963
II. Nợ dài hạn	330		2.771.360.239	5.418.317.560
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	-	2.408.871.003
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	2.771.360.239	3.009.446.557
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		479.290.710.409	491.679.880.335
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	479.290.710.409	491.679.880.335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.159.834.339	71.034.803.278
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.291.389.081	109.805.590.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		82.291.389.081	109.805.590.068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		966.334.745.370	850.703.453.174


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập



 Nguyễn Việt Hùng
 Kế toán trưởng


 Lã Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 08 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	415.769.030.620	361.496.948.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.265.455	745.669.612
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	415.748.765.165	360.751.278.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	388.102.407.389	320.974.330.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.646.357.776	39.776.948.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	92.043.465.331	7.426.944.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.182.551.323	6.001.461.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.130.896.444	5.958.839.275
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.376.035.082	12.070.277.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.237.685.522	21.282.394.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.893.551.180	7.849.759.388
11. Thu nhập khác	31	VI.7	497.891.758	195.829.624
12. Chi phí khác	32	VI.8	100.053.857	20.146.257
13. Lợi nhuận khác	40		397.837.901	175.683.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.291.389.081	8.025.442.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	1.928.847.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.291.389.081	6.096.595.752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.655	197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.655	197


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng




Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	82.291.389.081	8.025.442.755
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.040.936.013	7.301.838.667
Các khoản dự phòng	03	(1.409.523.745)	(1.286.812.090)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	195.849.669	16.407.638
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91.742.708.856)	(7.412.233.929)
Chi phí lãi vay	06	5.130.896.444	5.958.839.275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.506.838.606	12.603.482.316
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(61.043.616.983)	57.103.799.286
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(35.431.677.498)	(101.644.252.838)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	84.050.977.724	(25.912.988.402)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.107.825.695	(2.987.603.753)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.094.277.901)	(5.991.944.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(882.640.328)	(5.523.432.109)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.222.529.480)	(178.678.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.009.100.165)	(72.531.618.228)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(279.286.285)	(36.180.000)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(50.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	40.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	974.141.721	378.169.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	694.855.436	(9.658.010.955)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	284.470.148.778	310.213.117.908
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(243.118.447.126)	(320.698.502.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.351.701.652	(10.485.384.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.037.456.923	(92.675.013.513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.875.664.406	125.554.766.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(405.732.677)	(15.339.263)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.507.388.652	32.864.413.649

Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập

Nguyễn Việt Hùng
 Kế toán trưởng

Lã Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê khu công nghiệp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)****Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 618 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 657 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	537.893.000	540.000.000
Tiền gửi ngân hàng	52.969.495.652	67.335.664.406
Các khoản tương đương tiền (i)	75.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	128.507.388.652	107.875.664.406

(i) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng:

- Hợp đồng tiền gửi số 02/21/HDTG/VCB.CK-CKDA ngày 23 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3%, hợp đồng tự động gia hạn vào thời điểm đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi số 03/21/HDTG/VCB.CK-CKDA ngày 29 tháng 07 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3%, hợp đồng tự động gia hạn vào thời điểm đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi số 01/22/HDTG/VCB.CK-CKDA ngày 28 tháng 06 năm 2022 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, với số tiền 30.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,6%.
- Hợp đồng tiền gửi số 05/22/HDTG/VCB.CK-CKDA ngày 27 tháng 01 năm 2022 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 2,9%, hợp đồng tự động gia hạn vào thời điểm đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi số 01/2022/153720/HĐTĐ ngày 04 tháng 04 năm 2022 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hà Nội, với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,2%, hợp đồng tự động gia hạn vào thời điểm đáo hạn.
- Hợp đồng tiền gửi số 02/2022/153720/HĐTĐ ngày 28 tháng 06 năm 2022 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hà Nội, với số tiền 5.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,6%.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau::

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay (tiếp theo)**

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Hợp đồng tiền gửi số 04/2021/VCB.CK-CKDA ngày 26 tháng 11 năm 2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, với số tiền 1.300.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,7%.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty - Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng, Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	9.303.284.530	21.749.223.282
Công ty Cổ phần phát triển Thành Phố Xanh	3.242.871.618	17.288.679.608
Công ty Cổ phần Vinhomes	4.008.104.977	12.604.651.381
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	30.963.728.426	11.064.462.861
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	696.465.000	8.737.862.267
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển thương mại Thanh Tùng	3.788.944.041	8.616.345.202
Công ty Cổ phần BM Windows	7.102.737.956	8.117.685.191
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Công Tiến	3.137.683.366	6.275.366.733
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	5.610.022.308	5.978.299.024
Phải thu các đối tượng khác	140.924.509.282	141.037.421.881
Cộng	208.778.351.504	241.469.997.430
Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	161.327.160	163.449.000

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Chi nhánh tại Hà Nội- Công ty TNHH MTV Trường An Phát	-	1.107.402.780
VISA MINMETAL Co., LTD	4.389.482.256	-
Trả trước cho đối tượng khác	5.382.293.913	3.765.728.719
Cộng	12.304.998.991	7.406.354.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	72.805.454.198	72.805.454.198
Cộng	72.805.454.198	72.805.454.198
Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	72.805.454.198	72.805.454.198

(i) Gồm 03 hợp đồng cho vay:

- i.1 Hợp đồng cho vay số 2509/2017/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 25/09/2017, các phụ lục hợp đồng ngày 08/12/2017, phụ lục hợp đồng ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng ngày 29/06/2018, phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 2509/2017/PLHĐ/LICOGI-CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2020, phụ lục hợp đồng số 25/09/2017/PLHĐ/LICOGI - CKDA ngày 31/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 61.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2021 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2021, năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 48.585.454.198 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.
- i.2 Hợp đồng cho vay số 3105/2018/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/05/2018, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 07/05/2019, phụ lục hợp đồng vay vốn số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 30/11/2020 và phụ lục hợp đồng số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI - CKĐA ngày 31/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng và tiền lãi nhập gốc theo phụ lục số 3105/2018/PLHĐ/LICOGI-CKDA ngày 31/08/2021;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2021 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2021, năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 21.670.000.000đ đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.
- i.3 Hợp đồng cho vay số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 08/02/2021, phụ lục hợp đồng vay vốn số 0802/2021/HĐVV/LICOGI - CKĐA ngày 31/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2021 (hoặc đến thời hạn Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2021, năm 2022 cho các cổ đông; hoặc đến khi Tổng công ty Licogi - CTCP thoái vốn khỏi CKĐA, tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 2.550.000.000 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2021 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	422.347.505	1.755.246.389
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.258.214.517	6.963.767.716
Phải thu tạm ứng	5.257.427.603	3.498.689.217
Lợi nhuận được chia (*)	87.474.120.334	-
Phải thu khác	2.765.042.698	2.642.986.287
Cộng	106.177.152.657	14.860.689.609
Phải thu khác là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	93.541.142.851	2.772.575.716

(*) Khoản lợi nhuận được chia từ lợi nhuận năm 2021 của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long theo Nghị quyết số TLIP-MC-2022.06 ngày 22 tháng 06 năm 2022.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.555.188.453	1.541.721.471
Chi phí bảo hiểm tài sản	49.134.522	29.177.051
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.778.125.000	596.250.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	834.970.911	1.351.949.114
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.500.000	18.999.998
Cộng	4.293.918.886	3.538.097.634
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đùn ép các loại	4.824.615.081	5.200.899.078
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.095.292.748	3.334.513.739
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.115.406.174	2.260.732.699
Chi phí trả trước dài hạn khác	320.396.542	423.211.976
Cộng	9.355.710.545	11.219.357.492

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sửa Chữa nâng cấp dây chuyền DISA-2022	328.337.633	-
Sửa chữa lò tôi điện trở H90-PX Nhiệt luyện	195.050.000	195.050.000
Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực SX nhôm định hình	525.721.714	525.721.714
Sửa chữa lớn tài sản cố định	279.286.285	-
Cộng	1.328.395.632	720.771.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các công trình	57.333.619.321	39.919.772.559
Cung cấp và thi công lan can sắt ban công cho 150 căn Shophouse	2.579.680.449	8.082.326.594
Công trình lan can sắt ban công dự án Centara - TP Hạ Long	2.507.894.260	1.716.803.401
Thi công nhôm kính tòa V1 lô F3-CH01 Vinhomes Smart City	1.101.749.611	4.503.518.841
GKG NTĐ đa năng/dự án khu cây xanh TDTT Huyện Đông Anh	8.578.574.651	7.253.248.155
Công trình lắp dựng cửa, vách nhôm kính 43 căn biệt thự	89.296.931	4.359.962.115
Các công trình khác	42.476.423.419	14.003.913.453
Lĩnh vực sản xuất	19.281.685.778	14.383.413.803
Cộng	76.615.305.099	54.303.186.362

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	100.127.838.149	263.564.995.251	23.648.894.242	1.140.009.819	1.141.536.948	389.623.274.409
Mua trong kỳ	-	203.509.259	-	-	-	203.509.259
Số dư cuối kỳ	100.127.838.149	263.768.504.510	23.648.894.242	1.140.009.819	1.141.536.948	389.826.783.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	71.907.622.703	221.726.813.642	19.641.073.749	1.029.871.536	1.091.068.198	315.396.449.828
Khấu hao trong kỳ	2.002.658.721	4.285.545.072	688.124.622	46.795.098	17.812.500	7.040.936.013
Số dư cuối kỳ	73.910.281.424	226.012.358.714	20.329.198.371	1.076.666.634	1.108.880.698	322.437.385.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	28.220.215.446	41.838.181.609	4.007.820.493	110.138.283	50.468.750	74.226.824.581
Tại ngày cuối kỳ	26.217.556.725	37.756.145.796	3.319.695.871	63.343.185	32.656.250	67.389.397.827

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	3.346.494.000	3.346.494.000	-	3.346.494.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	3.286.000.000	3.286.000.000	-	3.286.000.000
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	2.741.882.833	5.483.765.664	2.741.882.831	2.741.882.833
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	2.533.222.822	2.533.222.822	-	2.533.222.822
Các khoản khác	23.901.343.515	8.465.903.375	15.435.440.140	20.551.120.017	3.756.732.182	16.794.387.835
Cộng	38.550.826.001	11.207.786.206	27.343.039.795	35.200.602.503	6.498.615.013	28.701.987.490

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.007.476.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.358.694.814	(5.559.638.773)	74.618.747.748	(5.621.249.448)
Công cụ, dụng cụ	5.109.390.936	-	4.709.352.634	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	76.615.305.099	(986.284.643)	54.303.186.362	(1.213.636.893)
Thành phẩm	47.415.529.459	(475.269.127)	27.696.275.114	(181.720.000)
Hàng hoá	-	-	23.786.623.597	-
Hàng gửi bán	2.538.462.237	-	2.484.042.672	-
Cộng	224.037.382.545	(7.021.192.543)	188.605.705.047	(7.016.606.341)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 225.479.333.264 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 220.041.592.271 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 41.848.932.729 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.201.917.769 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	5.449.504.907	5.449.504.907	5.449.504.907	5.449.504.907
Công ty TNHH Thăng Lợi	-	-	3.670.374.400	3.670.374.400
Công ty TNHH SX và TM Bảo Thắng	288.619.926	288.619.926	2.361.521.886	2.361.521.886
Công ty TNHH TMSX và XNK kim loại màu An Nhiên	1.651.666.500	1.651.666.500	2.156.121.000	2.156.121.000
Công ty TNHH một thành viên 27	-	-	2.204.766.139	2.204.766.139
Công ty TNHH phát triển Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Thành Đạt	1.912.473.200	1.912.473.200	1.372.393.915	1.372.393.915
Công ty TNHH TM Đông Quang	2.795.984.400	2.795.984.400	189.655.950	189.655.950
Công ty TNHH Draho Việt Nam	2.047.112.193	2.047.112.193	67.588.256	67.588.256
Công ty CP Sản Xuất & TM Công Nghệ Wintech	2.140.590.918	2.140.590.918	806.090.161	806.090.161
Phải trả cho các đối tượng khác	28.554.664.147	28.554.664.147	36.885.877.504	36.885.877.504
Cộng	44.840.616.191	44.840.616.191	55.163.894.118	55.163.894.118
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	290.287.670	290.287.670	290.287.670	290.287.670

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Du lịch Mai Quyền	-	-	5.388.968.600	5.388.968.600
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Hạ Long	-	-	3.968.165.282	3.968.165.282
Công ty Cổ phần Phát triển và Tăng trưởng xanh - EDGE	1.640.664.589	1.640.664.589	2.727.765.046	2.727.765.046
Chi nhánh Hưng Yên-Công ty Cổ phần Vinhomes	24.753.255.678	24.753.255.678	-	-
Công ty Cổ phần phát triển Thành Phố Xanh	2.927.156.646	2.927.156.646	-	-
Công ty TNHH thương mại Đông Quang	2.385.193.039	2.385.193.039	-	-
Người mua trả tiền trước khác	9.838.113.014	9.838.113.014	6.521.508.244	6.521.508.244
Cộng	41.544.382.966	41.544.382.966	18.606.407.172	12.084.898.928

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	344.255.950	866.787.750	589.096.300	66.564.500
Tiền thuê đất	-	717.625.208	1.761.493.615	1.043.868.407
Cộng	344.255.950	1.584.412.958	2.350.589.915	1.110.432.907
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	-	743.561.620	335.045.280	408.516.340
Thuế giá trị gia tăng xuất khẩu (Văn phòng Công ty)	-	4.566.800.696	4.566.800.696	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	3.175.875.007	1.796.679.198	4.972.554.205	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	349.051.939	349.051.939	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	882.640.328	-	882.640.328	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.058.515.335	7.461.093.453	11.111.092.448	408.516.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	449.405.439	412.786.896
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	6.612.089.694	14.301.224.418
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	554.810.000	470.390.000
Trích trước tiền điện	958.346.823	1.701.837.179
Chi phí phải trả khác	1.663.781.930	1.978.421.237
Cộng	10.238.433.886	18.864.659.730

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	398.000.000	875.000.000
Cộng	398.000.000	875.000.000

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	636.163.000	217.096.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.037.277.644	-
Cổ tức phải trả	83.700.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.634.802	518.324.738
Cộng	85.438.075.446	735.420.738
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	74.546.190.000	

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	540.122.379	538.766.988
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.496.426.760	2.314.858.085
Cộng	3.036.549.139	2.853.625.073
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.771.360.239	3.009.446.557
Cộng	2.771.360.239	3.009.446.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	228.039.601.164	228.039.601.164	284.269.353.264	240.832.618.454	271.476.335.974	271.476.335.974
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	49.566.468.515	49.566.468.515	21.280.048.325	62.115.458.317	8.731.058.523	8.731.058.523
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội (ii)	68.364.453.289	68.364.453.289	59.222.797.351	50.610.806.105	76.976.444.535	76.976.444.535
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (iii)	32.278.695.607	32.278.695.607	101.628.614.512	49.459.189.458	84.448.120.661	84.448.120.661
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (iv)	-	-	21.551.471.807	817.180.821	20.734.290.986	20.734.290.986
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (v)	76.078.502.226	76.078.502.226	80.586.421.269	76.078.502.226	80.586.421.269	80.586.421.269
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.751.481.527	1.751.481.527	-	1.751.481.527	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.571.657.350	4.571.657.350			4.694.699.681	4.694.699.681
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số V.19b)</i>						
Cộng	232.611.258.514	232.611.258.514			276.171.035.655	276.171.035.655

- (i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 10/2021-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA ngày 17 tháng 06 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 17 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 17 tháng 06 năm 2022. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/153720/HĐTD ngày 13 tháng 07 năm 2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 13 tháng 07 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 13 tháng 7 năm 2022;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này; đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại BIDV; đảm bảo bằng doanh thu từ hợp đồng kinh tế và các nguồn thu nhập hợp pháp khác.
- (iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 73/21/CTD/VCBCD-CKDA ngày 25 tháng 11 năm 2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 11 năm 2022;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (iv) Hợp đồng cấp tín dụng số 31.22.031.588099.TD ngày 14 tháng 01 năm 2022 với điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 VNĐ (giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm các khoản tín dụng của khách hàng đã sử dụng theo hợp đồng cấp tín số 47007.20.031.588099.TD ký ngày 18/09/2020) trong đó: Hạn mức cho vay: 32.500.000.000 VNĐ, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 65.000.000.000 VNĐ, Hạn mức phát hành L/C (không bao gồm L/C xuất khẩu): 32.500.000.000 VNĐ.
 - Mục đích: Cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian
 - Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/07/2022
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá và các động sản quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (v) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 với các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN 100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS bản sửa đổi lần thứ 06; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
b. Vay dài hạn	6.980.528.353	6.980.528.353	-	2.285.828.672	4.694.699.681	4.694.699.681
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	6.980.528.353	6.980.528.353	-	2.285.828.672	4.694.699.681	4.694.699.681
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	4.571.657.350	4.571.657.350			4.694.699.681	4.694.699.681
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (vi)	4.571.657.350	4.571.657.350			4.694.699.681	4.694.699.681
Cộng	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-

(vi) Gồm 02 hợp đồng cho vay dự án đầu tư

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphasert công suất 2.000 tấn/năm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11 tháng 05 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

Các khoản phải trả do vay dài hạn:

Trong vòng một năm

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

Giá trị hiện tại của các khoản vay dài hạn

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	4.694.699.681	4.571.657.350
	-	2.408.871.003
	4.694.699.681	6.980.528.353
	4.694.699.681	4.571.657.350
	-	2.408.871.003

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Tổng cộng**

Số dư tại 01/01/2021

Lợi nhuận tăng trong năm

Phân phối lợi nhuận

Trích quỹ đầu tư phát triển

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Trích thưởng ban điều hành

Chia cổ tức

Số dư tại 01/01/2022

Lợi nhuận tăng trong kỳ

Trích quỹ đầu tư phát triển

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Trích thưởng ban điều hành

Chia cổ tức

Số dư tại 30/06/2022

	VND
	480.642.549.223
	109.805.590.068
	-
	-
	(10.725.419.652)
	(4.342.839.304)
	(83.700.000.000)
	491.679.880.335
	82.291.389.081
	-
	(10.980.559.007)
	-
	(83.700.000.000)
	479.290.710.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền VND
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	15.125.031.061
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.980.559.007
Trích thưởng ban điều hành	-
Chia cổ tức 27%	83.700.000.000
Cộng	109.805.590.068

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ (USD)	668.695,62	823.963,02
Cộng	668.695,62	823.963,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng - bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
 Bộ phận xây lắp - xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	343.560.751.017	72.188.014.148		415.748.765.165
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	64.898.773.209	31.183.039.426	(96.081.812.635)	-
Tổng doanh thu	408.459.524.226	103.371.053.574	(96.081.812.635)	415.748.765.165
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	394.293.599.789	89.890.620.235	(96.081.812.635)	388.102.407.389
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	(50.732.848.772)	(17.702.606.087)	96.081.812.635	27.646.357.776
Chi phí không phân bổ				32.613.720.604
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(4.967.362.828)
Doanh thu hoạt động tài chính				92.043.465.331
Chi phí tài chính				5.182.551.323
Lợi nhuận/(lỗ) khác				397.837.901
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				82.291.389.081
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				82.291.389.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	343.540.739.773	17.210.539.098	-	360.751.278.871
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	343.540.739.773	17.210.539.098	-	360.751.278.871
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	305.022.433.705	15.951.897.037	-	320.974.330.742
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	38.518.306.068	1.258.642.061	-	39.776.948.129
Chi phí không phân bổ				33.352.672.039
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.424.276.090
Doanh thu hoạt động tài chính				7.426.944.480
Chi phí tài chính				6.001.461.182
Lợi nhuận/(lỗ) khác				175.683.367
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				8.025.442.755
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.928.847.003
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				6.096.595.752

Bộ phận theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong kỳ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.769.030.620	361.496.948.483
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	263.596.983.751	294.289.499.407
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	79.984.032.721	49.996.909.978
- Doanh thu công trình Giàn không gian	38.859.397.351	6.889.866.328
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	33.328.616.797	10.320.672.770
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.265.455	745.669.612
- Giảm giá hàng bán	-	745.669.612
- Hàng bán bị trả lại	20.265.455	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	415.748.765.165	360.751.278.871
Doanh thu với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	1.042.582.440	906.555.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	253.011.179.580	260.794.536.600
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	76.151.708.548	46.663.553.004
Giá vốn công trình Giàn không gian	33.730.264.925	6.530.992.812
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	25.204.668.134	8.408.587.359
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.586.202	(1.423.339.033)
Cộng	388.102.407.389	320.974.330.742

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.268.588.522	7.412.233.929
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.906.806	14.710.551
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	195.849.669	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.474.120.334	-
Cộng	92.043.465.331	7.426.944.480
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	90.768.567.135	4.721.564.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.130.896.444	5.958.839.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	51.654.879	24.158.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	16.407.638
Chi phí tài chính khác	-	2.055.290
Cộng	5.182.551.323	6.001.461.182

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.953.927.744	4.359.652.763
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.181.546.727	752.951.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.846.066	519.679.398
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	1.355.391	21.306.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.192.958.169	2.823.031.547
Chi phí khác bằng tiền	3.565.400.985	3.593.655.763
Cộng	13.376.035.082	12.070.277.853

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.198.355.820	13.578.294.111
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	918.383.623	1.020.669.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	693.802.716	712.189.673
Thuế, phí, lệ phí	487.322.439	1.530.960.489
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.358.947.695)	102.387.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.782.180	290.160.944
Chi phí bằng tiền khác	4.111.986.439	4.047.732.122
Cộng	19.237.685.522	21.282.394.186

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	56.270.150	102.218.591
Dự phòng bảo hành công trình	-	93.611.033
Hoàn nhập bảo hành công trình	312.287.556	-
Thu nhập khác	129.334.052	-
Cộng	497.891.758	195.829.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	96.053.857	20.000.000
Các khoản chi khác	4.000.000	146.257
Cộng	100.053.857	20.146.257

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.291.389.081	8.025.442.755
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	82.291.389.081	8.025.442.755
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	88.709.423.748	-
- Chuyển lỗ các kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.474.120.334	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn Văn phòng Công ty	1.213.636.893	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi Nhà máy Nhôm	21.666.521	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	776.295.634	1.618.792.258
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	233.453.000	194.508.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	65.431.808	65.431.808
- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLD	210.625.000	163.125.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	266.785.826	16.407.638
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác	-	146.257
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngắn hạn Nhà máy Nhôm	-	1.012.316.866
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Văn phòng Công ty	-	166.856.689
Thu nhập chịu thuế	(5.641.739.033)	9.644.235.013
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	-	1.928.847.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	882.640.328	5.523.432.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(882.640.328)	(5.523.432.109)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	1.928.847.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	82.291.389.081	6.096.595.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.291.389.081	6.096.595.752
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.655	197

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.119.991.618	284.088.111.408
Chi phí nhân công	47.202.103.990	51.833.436.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.040.936.013	7.301.838.667
Dự phòng bảo hành sản phẩm	316.752.029	21.306.432
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.358.947.695)	102.387.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.267.618.931	36.819.856.291
Chi phí khác bằng tiền	13.786.577.929	7.324.955.969
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	4.586.202	-
Cộng	419.379.619.017	387.491.892.798

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng công ty Licogi - CTCP
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Công ty liên kết
Điều hành công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay	3.294.446.801	4.721.564.884
Tổng công ty Licogi - CTCP	3.294.446.801	4.721.564.884
Mua Hàng	-	158.865.450
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	158.865.450
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.042.582.440	906.555.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.042.582.440	906.555.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	87.474.120.334	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	87.474.120.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	161.327.160	163.449.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	161.327.160	163.449.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	93.541.142.851	2.772.575.716
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	87.474.120.334	-
Tổng công ty Licogi - CTCP	5.533.214.517	2.238.767.716
Phải thu về cho vay ngắn hạn	72.805.454.198	72.805.454.198
Tổng công ty Licogi - CTCP	72.805.454.198	72.805.454.198
Phải trả người bán ngắn hạn	290.287.670	290.287.670
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	5.000.000	5.000.000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
Phải trả ngắn hạn khác	74.546.190.000	-
Tổng công ty Licogi - CTCP	74.546.190.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	537.068.000	665.438.000
Ông Tô Dũng	242.765.000	342.210.000
Ông Phan Thanh Hải	52.945.000	62.334.000
Ông Phan Thế Vinh	184.024.000	260.894.000
Ông Cao Trường Thụ	17.111.000	-
Ông Nguyễn Danh Quân	14.889.000	-
Bà Đỗ Thị Hiếu	12.667.000	-
Ông Phan Việt Thắng	12.667.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.846.632.000	1.232.210.000
Ông Lã Quý Duẩn	301.498.000	392.054.000
Ông Nguyễn Đình Hóa	256.001.000	298.193.000
Ông Bùi Thanh Tuệ	216.184.000	250.856.000
Ông Nguyễn Bảo Linh	183.042.000	-
Ông Thái Hồng Khanh	220.297.000	-
Ông Nguyễn Minh Ngọc	38.126.000	-
Ông Nguyễn Việt Hùng	219.085.000	-
Ông Trần Văn Hải	184.524.000	291.107.000
Ông Phạm Viết Long	227.875.000	-
Thù lao Ban kiểm soát	148.174.000	132.174.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	54.002.000	48.502.000
Ông Hoàng Như Thái	47.336.000	41.836.000
Bà Lê Thị Thanh Nội	46.836.000	41.836.000
Cộng	2.531.874.000	2.029.822.000


2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG



Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		708.686.900.239	209.826.838.970	(189.505.834.986)	729.007.904.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125.166.671.265	3.340.717.387	-	128.507.388.652
1. Tiền	111	V.1	50.166.671.265	3.340.717.387	-	53.507.388.652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		508.324.942.331	53.903.810.210	(189.505.834.986)	372.722.917.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149.877.334.703	58.901.016.801	-	208.778.351.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.315.797.354	2.989.201.637	-	12.304.998.991
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		189.505.834.986	-	(189.505.834.986)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	72.805.454.198	-	-	72.805.454.198
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	103.317.990.560	2.859.162.097	-	106.177.152.657
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(16.497.469.470)	(10.845.570.325)	-	(27.343.039.795)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	69.577.334.442	147.438.855.560	-	217.016.190.002
1. Hàng tồn kho	141		72.204.503.093	151.832.879.452	-	224.037.382.545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.627.168.651)	(4.394.023.892)	-	(7.021.192.543)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.317.952.201	5.143.455.813	-	9.461.408.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.207.519.294	1.086.399.592	-	4.293.918.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.057.056.221	-	4.057.056.221
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	1.110.432.907	-	-	1.110.432.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.229.425.859	39.491.691.207	(30.394.275.919)	237.326.841.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.394.275.919	-	(30.394.275.919)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		30.394.275.919	-	(30.394.275.919)	-
II. Tài sản cố định	220		36.995.121.908	30.394.275.919	-	67.389.397.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	36.995.121.908	30.394.275.919	-	67.389.397.827
- Nguyên giá	222		184.204.681.231	205.622.102.437	-	389.826.783.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.209.559.323)	(175.227.826.518)	-	(322.437.385.841)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		523.387.633	805.007.999	-	1.328.395.632
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	523.387.633	805.007.999	-	1.328.395.632
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.063.303.256	8.292.407.289	-	9.355.710.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.063.303.256	8.292.407.289	-	9.355.710.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		936.916.326.098	249.318.530.177	(219.900.110.905)	966.334.745.370

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		454.084.696.211	252.859.449.655	(219.900.110.905)	487.044.034.961
I. Nợ ngắn hạn	310		451.449.696.057	222.328.813.651	(189.505.834.986)	484.272.674.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.460.776.629	19.379.839.562	-	44.840.616.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	33.880.649.331	7.663.733.635	-	41.544.382.966
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	408.516.340	-	-	408.516.340
4. Phải trả người lao động	314		5.146.745.609	-	-	5.146.745.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.564.807.201	4.673.626.685	-	10.238.433.886
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	189.505.834.986	(189.505.834.986)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	398.000.000	-	-	398.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	85.430.214.572	7.860.874	-	85.438.075.446
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	276.171.035.655	-	-	276.171.035.655
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	1.938.631.230	1.097.917.909	-	3.036.549.139
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.050.319.490	-	-	17.050.319.490
II. Nợ dài hạn	330		2.635.000.154	30.530.636.004	(30.394.275.919)	2.771.360.239
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	30.394.275.919	(30.394.275.919)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	-	-	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	2.635.000.154	136.360.085	-	2.771.360.239
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.831.629.887	(3.540.919.478)	-	479.290.710.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	482.831.629.887	(3.540.919.478)	-	479.290.710.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.159.834.339	-	-	86.159.834.339
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.832.308.559	(3.540.919.478)	-	82.291.389.081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.832.308.559	(3.540.919.478)	-	82.291.389.081
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		936.916.326.098	249.318.530.177	(219.900.110.905)	966.334.745.370

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285.369.589.540	226.481.253.715	(96.081.812.635)	415.769.030.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.265.455	-	-	20.265.455
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	285.349.324.085	226.481.253.715	(96.081.812.635)	415.748.765.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	272.595.076.109	211.589.143.915	(96.081.812.635)	388.102.407.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.754.247.976	14.892.109.800	-	27.646.357.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	92.035.783.397	7.681.934	-	92.043.465.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.343.716.175	2.838.835.148	-	5.182.551.323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	5.130.896.444
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.435.248.884	6.940.786.198	-	13.376.035.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.533.634.464	8.704.051.058	-	19.237.685.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.477.431.850	(3.583.880.670)	-	81.893.551.180
11. Thu nhập khác	31	VI.7	371.930.566	125.961.192	-	497.891.758
12. Chi phí khác	32	VI.8	17.053.857	83.000.000	-	100.053.857
13. Lợi nhuận khác	40		354.876.709	42.961.192	-	397.837.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.832.308.559	(3.540.919.478)	-	82.291.389.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		85.832.308.559	(3.540.919.478)	-	82.291.389.081

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	85.832.308.559	(3.540.919.478)	-	82.291.389.081
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.767.157.922	3.273.778.091	-	7.040.936.013
Các khoản dự phòng	03	(193.351.883)	(1.216.171.862)	-	(1.409.523.745)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	195.849.669	-	-	195.849.669
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91.735.026.922)	(7.681.934)	-	(91.742.708.856)
Chi phí lãi vay	06	2.292.061.296	2.838.835.148	-	5.130.896.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	158.998.641	1.347.839.965	-	1.506.838.606
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(25.351.286.918)	11.997.118.384	(47.689.448.449)	(61.043.616.983)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	33.053.637.582	(68.485.315.080)	-	(35.431.677.498)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(8.643.385.249)	45.004.914.524	47.689.448.449	84.050.977.724
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(745.814.789)	1.853.640.484	-	1.107.825.695
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.323.881.525)	(2.770.396.376)	-	(5.094.277.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(882.640.328)	-	-	(882.640.328)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.222.529.480)	-	-	(5.222.529.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.956.902.066)	(11.052.198.099)	-	(21.009.100.165)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(279.286.285)	-	(279.286.285)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	966.459.787	7.681.934	-	974.141.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	966.459.787	(271.604.351)		694.855.436
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	284.470.148.778	-	-	284.470.148.778
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(243.118.447.126)	-	-	(243.118.447.126)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.351.701.652			41.351.701.652
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32.361.259.373	(11.323.802.450)		21.037.456.923
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	93.211.144.569	14.664.519.837		107.875.664.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(405.732.677)	-	-	(405.732.677)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	125.166.671.265	3.340.717.387		128.507.388.652